

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

1. Thì hiện tại đơn (Present Simple)

a. Cấu trúc (form)

Động từ thường	To be
(+) I/ you/ we/ they + V He/ she/ it + V(s/es)	(+) I + am ... You/ we/ they + are ...
(-) I/we /you/ they + don't + V He /she / it + doesn't + V	He/ she/ it + is ... (-) I + am not ...
(?) Do + I/ you/ we/ they + V? Does + he/ she/ it + V?	You/ we/ they + aren't ... He/ she/ it + isn't... (?) Am I ...? Are we/you/they ... ? Is he/ she/ it ...?

- **Chú ý:** are not = aren't is not = isn't
 do not = don't does not = doesn't

b. Cách sử dụng (Usage)

- **Diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, một thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.**

Ví dụ: Linda goes to school every day.
My mother usually has breakfast at 7 a.m.

- **Diễn tả một sự thật hiển nhiên**

Ví dụ: The earth goes around the sun.
Water boils at 100 degrees C.

- **Diễn tả một thời gian biểu hoặc một lịch trình**

Ví dụ: The plane arrives at 8 p.m. tonight.
The news programme starts at 7 p.m.

c. Các trạng ngữ thường dùng

Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ tần suất như:

always (luôn luôn)	sometimes (thỉnh thoảng)
often (thường xuyên)	seldom (hiếm khi)
usually (thường xuyên)	never (không bao giờ)

Every: every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
In the morning/ afternoon/ evening (Vào buổi sáng/ chiều/ tối)

d. Cách thêm đuôi s/es

Sau ngôi thứ 3 số ít, động từ được thêm đuôi “s” hoặc “es”
- Thông thường, ta thêm đuôi s vào sau hầu hết các động từ.
- Khi động từ có tận cùng bằng các âm: o, ch, sh, ss, x thì ta thêm đuôi es

Ví dụ: goes, watches, finishes, misses

- **Chú ý:** Những động từ có tận cùng bằng “y” và trước đó là 1 phụ âm, ta phải đổi “y” thành “i” trước khi thêm “es”

Ví dụ: fly - flies; carry – carries

2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
------------	----------	----------

I + am + V-ing	I + am not + V-ing	Am + I + V-ing?
You/ we/ they + are + V-ing	You/ we/ they + aren't + V-ing	Are + you/ we/ they + V-ing?
He/ she/ it + is + V-ing	He/she/it + isn't + V-ing	Is + he/ she/ it + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói (ví dụ a, b) hoặc hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói (ví dụ c).

Ví dụ: a. Please don't make so much noise. I'm studying.

b. Look at the sun, it is shining brightly.

c. We learn maths every Monday afternoon, but this afternoon we are learning English.

c. Các trạng ngữ thường dùng

- Now, at present, at the moment, right now etc.

- Hoặc một số động từ như: look!, listen! Watch out! etc.

d. Các động từ thường không được dùng ở thời tiếp diễn

Các động từ trạng thái ở bảng sau không được chia ở thì hiện tại tiếp diễn khi chúng là những động từ tính diễn đạt trạng thái, giác quan hoặc tình cảm.

know (biết)	understand (hiểu)	have (có)
believe (tin tưởng)	hate (ghét)	need (cần)
hear (nghe)	love (yêu)	appear (xuất hiện)
see (nhìn)	like (thích)	seem (dường như)
smell (ngửi)	want (muốn)	taste (nếm)
wish (ước)	sound (nghe có vẻ)	own (sở hữu)

Nhưng khi chúng là động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

Ví dụ: He has a lot of books. (KHÔNG DÙNG: He is having a lot of books)

Tuy nhiên, có thể:

Ví dụ: He is having his dinner. (Anh ấy ĐANG ăn tối - hành động ăn đang diễn ra)

e. Cách thêm "ing" vào sau động từ

- Thông thường ta thêm "ing" trực tiếp vào ngay sau động từ:

Ví dụ: learn - learning; play - playing; study - studying.

- Khi động từ có tận cùng là "e", ta bỏ "e" ở cuối từ và thêm "ing"

Ví dụ: shine - shining; live - living;

Ngoại lệ: see - seeing; agree - agreeing; dye - dyeing.

- Nếu động từ có một âm tiết hoặc động từ có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 và kết thúc bằng một phụ âm nhưng đằng trước nó là một nguyên âm (e, o, i, u, a) thì phải nhân đôi phụ âm trước khi thêm "ing"

Ví dụ: run - running; sit - sitting; admit - admitting,

f. Chú ý: Thì hiện tại tiếp diễn đạt ý nghĩa trong tương lai

Khi chúng ta đang nói về những gì chúng ta đã thu xếp rồi, hãy sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

Ví dụ:

A: Ann is coming tomorrow morning?

B: What time is she arriving?

A: At 10.30

B: Are you meeting her at the station?

B: I can't. I'm working tomorrow morning.

3. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	I/ you/ we/ they + have + P _{II}
	He/ she/ it + has + P _{II}

Phủ định	I/ you/ we/ they + haven't + P _{II}
	He/ she/ it + hasn't + P _{II}
Nghi vấn	Have + I/ you/ we/ they + P _{II} ? Has + he/ she/ it + P _{II} ?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ, đã hoàn thành và có kết quả ở hiện tại (ví dụ a, b) hoặc còn tiếp diễn ở hiện tại (ví dụ c, d).

Ví dụ:

a. The teacher has just cleaned the board. (He started cleaning it some minutes ago and now the board is clean.)

b. We have already corrected all the homework. (We started correcting the homework some minutes ago and now it is all corrected.)

c. We have learned English for a year. (We started learning English a year ago and now we are still learning it.)

d. I have lived in Ha Noi since 1990. (I started living in Hanoi and now we are still living in Ha Noi.)

c. Các trạng ngữ của thì hiện tại hoàn thành.

- just (vừa mới): thường được đặt giữa have/has và P_{II}.

- already (đã): thường được đặt giữa have/has và P_{II} và thường dùng trong câu phủ định

- recently = lately (gần đây): thường đặt cuối câu.

- yet (chưa, vẫn chưa): thường được dùng trong câu phủ định

- yet (đã, từng): đặt ở cuối câu

- never (chưa bao giờ): thường được đặt giữa have/has và P_{II}.

- for + khoảng thời gian: for 2 years, for a month

- since + mốc thời gian: since 2 o'clock, since yesterday, since last week, since 1990, etc

d. Quá khứ phân từ

Đối với động từ có quy tắc, ta chỉ cần thêm "ed" vào sau động từ (nếu động từ kết thúc với "e", chỉ cần thêm "d" là đủ.)

Ví dụ: learn - learned; work - worked; live - lived.

Đối với động từ bất quy tắc: ta xem trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ: go - gone; see - seen; cut - cut; meet - met.

4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Progressive)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	I/ you/ we/ they + have + been + V-ing He/ she/ it + has + been + V-ing
Phủ định	I/ you/ we/ they + haven't + been + V-ing He/ she/ it + hasn't + been + V-ing
Nghi vấn	Have + I/ you/ we/ they + been + V-ing? Has + he/ she/ it + been + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động kéo dài bắt đầu từ quá khứ, đã hoàn thành ở hiện tại hoặc còn tiếp diễn ở hiện tại.

Ví dụ:

a. The ground is wet. It has been raining.

b. My friend has been teaching English since 1980.

c. My hands are dirty. I have been working in the garage.

d. You're out of breath. Have you been running?

e. George hasn't been feeling well recently.

c. So sánh hiện tại hoàn thành tiếp diễn và hiện tại hoàn thành

Present Perfect	Present Perfect Progressive
I am tired. I have written 10 letters . (Nhấn mạnh đến kết quả của hành động.)	I am tired. I have been writing letters for 5 hours . (Nhấn mạnh đến tính kéo dài của hành động.)

5. Thì quá khứ đơn (Past simple)

a. Cấu trúc (form)

Động từ thường	To be
(+) S + Ved/ V2. (-) S + didn't + V. (?) Did + S + V?	(+) You/ We/ they + were. I/ he/ she/ it + was. (-) We/you/they + weren't. I/ he/ she/ it + wasn't. (?) Were + you/ we/ they? Was + I/ he/ she/ it?

➤ **Chú ý:**

- Đa số động từ ở thì quá khứ tận cùng bằng -ed, nhưng một số động từ quan trọng lại là động từ bất quy tắc. (Ta xem trong bảng động từ bất quy tắc để hiểu rõ hơn)
- Dạng viết tắt: Was not = wasn't; were not = weren't; did not = didn't.

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ:

- My brother learned English 10 years ago.
- I lived and worked in Hanoi in 1990.
- Their parents went to Ho Chi Minh city last summer.

- Diễn tả một loạt các hoạt động liên tiếp trong quá khứ.

When she went home, she ate a cake, drank a glass of water then she went to bed.

c. Các trạng ngữ thường gặp trong thì quá khứ đơn

- ago (trước đây)
- yesterday (hôm qua)
- last month, last week, last year (tháng trước, tuần trước, năm trước)
- in + thời gian: in 1980, in 2000

d. Cách thêm đuôi ed

- **Thêm -d vào sau các động từ tận cùng bằng -ee hoặc -e**

Ví dụ: live → lived; love → loved; agree → agreed.

- **Đối với các động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x) chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed:**

Ví dụ: fit → fitted; stop → stopped; fix → fixed.

- **Động từ tận cùng bằng -y, ta chia ra làm 2 trường hợp:**

Trước y là một phụ âm, ta biến y thành i trước khi thêm -ed: study → studied

Trước y là một nguyên âm, ta thêm -ed bình thường: play → played

Với các động từ còn lại, ta thêm -ed

Ví dụ: work → worked; learn → learned

e. Đối với các động từ bất quy tắc. Ta xem thêm phụ lục bảng động từ bất quy tắc ở cuối sách.

Verb	Quá khứ đơn	Nghĩa
Go	Went	đi
Do	Did	làm
Make	Made	tạo ra

Give	Gave	đưa cho
have	Had	có
come	Came	đến
bring	Brought	mang theo
get	Got	được, lấy
be	Was/ were	thì, là, được

6. Thì quá khứ tiếp diễn (Past Progressive)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	I/ he/ she/ it + was + V-ing You/ we/ they + were + V-ing
Phủ định	I/ he/ she/ it + wasn't + V-ing You/ we/ they + weren't + V-ing
Nghi vấn	Was + I/ he/ she/ it + V-ing? Were + we/ you/ they + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ

Ví dụ:

At 12 o'clock yesterday, we were having lunch.

At this time 2 days ago, I was travelling in America.

- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. (Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.)

Ví dụ:

He was chatting with his friend when his mother came into the room.

They were working when we got there.

- Diễn tả hai hành động đồng thời xảy ra tại cùng một thời điểm trong quá khứ, trong câu thường có từ "while".

Ví dụ:

My mother was cooking lunch while my father was cleaning the floor at 10 am yesterday.

I was studying English while my brother was listening to music last night.

7. Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	S + had + P _{II}
Phủ định	S + hadn't + P _{II}
Nghi vấn	Had + S + P _{II}

➤ **Chú ý:** had not = hadn't

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

a. Before I moved here in 1990, I had lived in Hanoi.

b. After they had seen the film, they went home.

c. When we arrived at the station, the train had left.

➤ **Chú ý:**

Thì quá khứ hoàn thành thường dùng kèm với thì quá khứ đơn để diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trước khi hành động khác bắt đầu.

9. Thì tương lai đơn (Future Simple)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	S + will + V
Phủ định	S + won't + V
Nghi vấn	Will + S + V?

➤ **Chú ý:** will not = won't

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động sẽ được thực hiện trong tương lai.

Ví dụ: I will go to work by bus tomorrow.

- Để diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói.

A: It's hot.

B: Yes. I will turn on the air-conditioner.

- Diễn tả một lời hứa.

Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.

c. Các trạng ngữ thường gặp

- tomorrow (ngày mai)

- next week, next month, next year (tuần tới, tháng tới, năm tới)

- later (sau này)

- in + mốc thời gian trong tương lai: in 2020

- Sau một vài cụm từ quen thuộc như

I'm sure ...

I think ...

I hope ...

I believe ...

Ví dụ: I think he will come next week I believe she will pass the exam.

10. Thì tương lai tiếp diễn (Future Progressive)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + be + V-ing.
Phủ định	S + won't + be + V-ing.
Nghi vấn	Will + S + be + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ: I will be working hard at 10 a.m tomorrow.

He will be reading a book this time tomorrow.

- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào trong tương lai.

Ví dụ: When I get back at eleven, they will be sleeping.

c. Các trạng ngữ thường gặp

- this time + thời gian trong tương lai

- at + giờ + danh từ chỉ thời gian trong tương lai: at 5 p.m tomorrow....

11. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + have + P _{II} .
Phủ định	S + won't + have + P _{II} .
Nghi vấn	Will + S + have + P _{II} .

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả một hành động sẽ kết thúc trước một thời điểm hoặc một hành động khác ở tương lai.

Ví dụ: He will have finished his work by 9 o'clock.

Taxi will have arrived by the time you finish dressing.

By next Sunday, you will have stayed with us for 3 weeks.

12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + have been + V-ing.
Phủ định	S + won't + have been + V-ing.
Nghi vấn	Will + S + have been + V-ing.

b. Cách sử dụng (Usage)

Dùng để diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến một thời điểm cho trước trong tương lai.

Ví dụ: I will have been studying English for 10 year by the end of next month.

13. Thì tương lai gần (near future)

a. Cấu trúc

Khẳng định	I + am going to + V. You/ we/ they + are going to + V. He/ she/ it + is going to + V.
Phủ định	I + am not going to + V. You/ we/ they + are not going to + V. He/ she/ it + is not going to + V.
Nghi vấn	Am + I going to + V? Are + you/ we/ they going to + V? Is + he/ she/ it + going to + V?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.

Ví dụ: He is going to get married this year.

We are going to take a trip to HCM city this weekend.

- Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.

Ví dụ: Look at those dark clouds! It is going to rain.

Are you going to cook dinner? I have seen a lot of vegetables on the table.

BÀI TẬP

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

Exercise 1: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. Where's John? He (listen)_____ to a new CD in his room.
2. Don't forget to take your umbrella with you to London. You know it always (rain)_____ in England.
3. Jean (work)_____ hard all day but she (not work)_____ at the moment.
4. Look! That boy (run)_____ after the bus. He (want)_____ to catch it.
5. He (speak)_____ German so well because he (come)_____ from Germany.
6. Shh! The boss (come)_____. We (meet)_____ him in an hour and nothing is ready!
7. Oh no! Look! It (snow)_____ again. It always (snow)_____ in this country.
8. Mary (swim)_____ very well, but she (not run)_____ very fast.
9. Sorry I can't help you. I (not know)_____ where she keeps her files.
10. I (think)_____ your new hat (look)_____ nice on you.

Exercise 2: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. I (live)_____ with my parents but right now I (stay)_____ with some friends for a few days.
2. I can't talk on the phone now. I (drive)_____ home.
3. Where are the children? They (lie)_____ on the beach over there.
4. He (not understand)_____ what you (talk)_____ about. He's foreign.
5. How much your suitcase (weigh)_____? It (look)_____ really heavy.

6. Normally I (start)_____work at eight o'clock but I (start)_____at 7 this week. We are busy just now.
7. What's that smell? Something (burn)_____in the kitchen.
8. I (work)_____overtime this month because I (save up)_____to buy a car.
9. He (smoke)_____thirty cigarettes a day but at the moment he (try)_____very hard to cut down.
10. We usually (read)_____books, (listen)_____to music or (watch)_____TV.

Exercise 3: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. What (do)_____now?
2. He (water)_____flowers in the garden.
3. At the moment, my sisters (play)_____volleyball and my brother (play)_____soccer.
4. It is 9.00; my family (watch)_____TV.
5. In the summer, I usually (go)_____to the park with my friends, and in the spring, we (have)_____Tet Holiday; I (be)_____happy because I always (visit)_____my grandparents.
6. Her favourite subject (be)_____English.
7. Keep silent! I (listen)_____to the radio.
8. Every morning, I (watch)_____TV at 10.00, but today I (listen)_____to music at 10.00.
9. At the moment, I (read)_____a book and my brother (watch)_____TV.
10. They usually (get up)_____at 6.00 in the morning.

Exercise 4: Put the verbs in brackets: past simple or present perfect.

1. I (receive)_____a letter just a few minutes ago.
2. They (live)_____in London since 1980.
3. Linda is working in this department. She (work)_____here for two years.
4. Up to present, John (do)_____good work in the class.
5. (they/ put)_____their book on my desk last night?
6. He (study)_____English at this school for six weeks up to now.
7. Nobody lives in those houses. They (be)_____empty for many years.
8. Cindy is in her office. She (be)_____there since 7 o'clock.
9. My sister (come)_____to see me last night.
10. My friend George is learning Japanese. He (learn)_____it for six months.

Exercise 5: Put the verbs in brackets: past simple or present perfect.

1. I (not/learn)_____very much when I was at school.
2. I (have)_____this bike since I was a teenager and I still use it.
3. John, I'm furious with you. I (wait)_____in this rain for half an hour.
4. They (not eat)_____meat since they (see)_____that film about farm animals.
5. Up to now, we (write)_____almost every lesson in the book.
6. Last year we (go)_____to Finland for a holiday.
7. I (play)_____tennis yesterday afternoon.
8. (you/ ever/ be)_____to United State?
9. When I (be)_____a child, I (not like)_____sports.
10. Kathy loves travelling. She (visit)_____many countries in Europe and Asia.

Exercise 6: Put the verbs in brackets: present perfect or present perfect continuous

1. I (buy)_____a new pair of shoes.
2. (you/ finish)_____reading that book yet?
I (read)_____but I am still at chapter 10.
3. There is only a little cake left because your dad (eat)_____it in the past 3 days.
4. I (not/ see)_____you for ages, how have you been?
5. I (drive)_____for over eight hours now. I am extremely tired.
6. Sarah (lose)_____a lot of weight lately, I hope she doesn't get sick.
7. Bryan (write)_____seven books and they are all published.
8. Bryan (write)_____all night and he's got 30 pages so far.
9. Gorge (find)_____an amazing job at the local pharmacist.

10. We are out of money because your mother (spend)_____ it all.

Exercise 7: Put the verbs in brackets: past simple or past continuous.

1. I (go)_____ down the street when it began to rain.
2. At this time last year, I (attend)_____ an English course.
3. Jim (stand)_____ under the tree when he heard an explosion.
4. The boy fell and hurt himself while he (ride)_____ a bicycle.
5. When we met them last year, they (live)_____ in Santiago.
6. The tourist lost his camera while he (walk)_____ around the city.
7. The lorry (go)_____ very fast when it hit our car.
8. While I (study)_____ in my room, my roommate (have)_____ a party in the other room.
9. We (sit)_____ in the café when they saw us.
10. I (call)_____ Mr. Wilson at 9 last night, but he (not be)_____ at home.
He (study)_____ at the library.

Exercise 8: Put the verbs in brackets: past simple or past continuous.

1. I (not hear)_____ the thunder during the storm last night because I _____ (sleep)
2. It (be)_____ beautiful yesterday when we (go)_____ for a walk in the park. The sun (shine) _____
The birds (sing)_____.
3. My brother and sister (talk)_____ about something when I (walk) into the room.
4. Tom (go)_____ to his friend's house, but the boys (not be)_____ there.
They (play)_____ soccer in the vacant lot down the street.
5. The little boy (fall)_____ asleep while his mother (read)_____ him a story.
6. I really (enjoy)_____ my holiday last January. While it (snow)_____ in Iowa, the sun (shine) _____
in Florida.
7. While Ted (shovel)_____ snow from his driveway yesterday, his wife (bring)_____ him a cup
of hot chocolate.
8. John (have)_____ a car accident last week. He (drive)_____ down the street when suddenly a
lorry (hit)_____ his car from behind.
9. Ten years ago, the government (decide)_____ to begin a food programme. At that time, many
people in the rural area (starve)_____ due to several years of drought.
10. They (wait)_____ for me when I (arrive)_____ at the station.

Exercise 9: Put the verbs in brackets: present perfect or present perfect continuous or past perfect.

1. I never get up from the table before others (finish)_____.
2. It is already 9:30 pm and I (wait)_____ here for over an hour. If John does not get here in the next
five minutes, I am going to leave.
3. Did you hear that Ben was fired last month? He (work)_____ for that import company for more
than ten years and he (work)_____ in almost every department.
4. I (see)_____ many pictures of the pyramids before I went to Egypt last summer. Pictures of the
monuments are very misleading. The pyramids are actually quite small.
5. Sarah (climb)_____ Mount Everest, (sail)_____ around the world, and (go)_____ on
safari in Kenya. She is such an adventurous person.
6. Susan (climb)_____ Mount Everest, (sail)_____ around the world, and (go) on safari in Kenya
by the time she was twenty-five. She _____ (experience) more by that age than most people do in
their entire lives.
7. Before my trip to Paris two years ago, I (never be)_____ to France.
8. When we finally stopped him, the squirrel (already eat)_____ five cookies.
9. Ben (try)_____ to open his own restaurant for the last few years. He (just finish)_____ the
painting, but he (not do)_____ the decorating yet.
10. You look tired. How long (run)_____?

Exercise 10: Put the verbs in brackets: past perfect or past perfect continuous.

1. By 9 o'clock, we (finish)_____ our homework.
2. By the end of the month I (live)_____ in this town for ten years.
3. By the end of this week we (work)_____ on the project for a month.

4. They (leave)_____ the classroom by the end of the hour.
5. By July the fifth they (study)_____ English for 3 years.
6. By 10 o'clock she (watch)_____ TV for 4 hours.
7. She (sleep)_____ for 10 hours by 11 o'clock.
8. We (go)_____ home by next week.
9. We (look for)_____ him for 40 days by next Saturday.
10. She (return)_____ from the excursion by 6 o'clock.
11. (buy/ he)_____ the new house by October?
12. They (wait)_____ for the president for 5 hours.
13. The sun (not/ rise)_____ by 4 o'clock.
14. (you/ do)_____ the shopping by 3 o'clock?
15. By 2018 we (live)_____ in Madrid for 20 years.

Exercise 11: Put the verbs in brackets: present simple or future simple or future continuous.

1. Right now, I am watching TV. Tomorrow at this time, I (watch)_____ TV as well.
2. When you (get)_____ off the plane, I (wait)_____ for you.
3. I am sick of rain and bad weather! Hopefully, when we (wake)_____ up tomorrow morning, the sun (shine)_____
4. When I (get)_____ to the party, Sally and Doug (dance)_____, John (make)_____ drinks, and Sue and Frank (discuss)_____ something controversial.
5. Sandra: Where is Tim going to meet us?
Marcus: He (wait)_____ for us when our train arrives. I (be)_____ sure he (stand) _____ on the platform when we pull into the station.
6. Doug: If you (need)_____ to contact me next week, I (stay)_____ at the Hoffman Hotel.
Nancy: I (call)_____ you if there are any problems.
Doug: This is the first time I have ever been away from the kids.
Nancy: Don't worry, they (be)_____ be fine.
7. Samantha: Just think, next week at this time, I (lie)_____ on a tropical beach in Maui drinking Mai Tais and eating pineapple.
Darren: While you are luxuriating on the beach, I (stress)_____ out over this marketing project. How are you going to enjoy yourself knowing that I am working so hard?
Samantha: I'll manage somehow.
Darren: You're terrible. Can't you take me with you?
Samantha: No. But I (send)_____ you a postcard of a beautiful, white sand beach.
Darren: Great, that (make)_____ me feel much better.

Exercise 12: Put the verbs in brackets: future simple or near future.

1. A: I have got a terrible headache.
B: Have you? Wait there and I (get)_____ an aspirin for you.
2. A: Why are you filling that bucket with water?
B: I (wash)_____ the car.
3. A: I've decided to repaint this room.
B: Oh, have you? What color (paint)_____ paint it?
4. A: Look! There is smoke coming out of the house. It's on fire!
B: Good Heavens! I (call)_____ the fire-brigade immediately.
5. A: The ceiling in this room doesn't look very safe, does it?
B: No, it looks as if it (fall)_____ down.
6. A: Where are you going? Are you going shopping?
B: Yes, I (buy)_____ something for the dinner.
7. A: I can't work out how to use this camera.
B: It's quite easy. I (show)_____ show you.
8. A: What would you like to drink - tea or coffee?

B: I (have)_____tea please.

9. A: Has Greg decided on what to do when he leaves school?

B: Oh yes. Everything is planned. He (have)_____a holiday for a few weeks and then he (start) _____a computer programming course.

10. A: Did you buy chicken?

B: Oh, no! I forgot to buy it. I (remember)_____to buy some tomorrow.

Exercise 13: Put the verbs in brackets: future simple or near future.

1. A: Why are you putting on your coat?

B: I (take)_____my dog out for a walk.

2. I bought a new book this morning. I (stay)_____at home and start reading my favorite chapter.

3. What (happen)_____to Daniel's family if he still doesn't find a job?

4. A: Why are you waking up at 2 a.m.?

B: I (watch)_____the match between Liverpool and Manchester United.

5. A: I can't hear the television!

B: I (turn)_____it up so that you can hear it.

6. A: Aw. I'm about to fall asleep. I had very little sleep last night.

B: Oh, dear? I (get)_____you a cup of coffee. That will wake you up.

7. They are going to deliver the sofas to my flat this afternoon. I just can't handle them on my own. (you/ come)_____to give me a hand?

8. As soon as the weather's fine again, we (walk)_____down to the beach and you can take a lot of photos there.

9. A: What do you want to study after graduation?

B: I (study)_____Environmental Economics. I've always been interested since I read a book about it.

10. Eler husband found a new job in Birmingham last month. They (go)_____to the city next week.

Exercise 14: Put the verbs in brackets: future simple or near future.

1. I love London. I (probably/ go)_____there next year.

2. What (wear/ you)_____at the party tonight?

3. I haven't made up my mind yet. But I think I (find)_____something nice in my mum's wardrobe.

4. I completely forget about this. Give me a moment, I (do)_____it now.

5. Tonight, I (stay)_____home. I've rented a video.

6. I feel dreadful. I (be)_____sick.

7. If you have any problem, I (help)_____you.

8. The weather forecast says it (not/ snow)_____tomorrow

9. I promise that I (not/ come)_____late.

10. Look at those clouds. It (rain)_____now.

Exercise 15: Put the verbs in brackets: future perfect or future continuous.

1. The plane (land)_____by the time we arrive at the airport in this slow traffic.

2. Don't worry. You and I (cover)_____most of the distance by noon.

3. Hopefully we (finish)_____the construction work before the end of this month.

4. Erine and Brooke are planning to set off in the afternoon. I hope the weather conditions (improve) _____by then.

5. My parents are going to London, so I (stay)_____with my grandma for the next 2 weeks.

6. I (play)_____tennis all day long tomorrow.

7. The band (play)_____when the President enters.

8. This time tomorrow Anna (fly)_____to Japan. Her friends (wait)_____for her at Tokyo airport.

9. At this time next year, I (study)_____in Singapore.

10. I (go out)_____with friend while my husband (watch)_____the football match tomorrow.

Exercise 16: Put the verbs in brackets: future perfect or future perfect continuous.

1. By this time next week, my wife (fast)_____for exactly 24 days.

2. By this time tomorrow, he (work)_____at his job for one week.
3. I don't know what I (do)_____when you come tomorrow, so give me a call if you cannot find me.
4. Dennis and I (be)_____walking around a little later tonight.
5. (you/ drive)_____to Canada tomorrow around 5 o'clock?
6. By the time they decide, I (be)_____taking care of their kids for centuries.
7. This summer, Nadine (reside)_____in Detroit for 25 years.
8. By the time you come back, Jenna (sing)_____for commercials for the whole summer.
9. My mother (probably/ be)_____cooking when we get home.
10. By next week, I (see)_____my girlfriend for 1 year.

ANSWER KEY

Exercise 1: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. is listening | 6. is coming; are meeting |
| 2. is always raining | 7. is snowing; snows |
| 3. works; is not working | 8. swims; doesn't run |
| 4. is running; wants | 9. don't know |
| 5. speaks; comes | 10. think; looks |

Exercise 2: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

- | | |
|------------------------------------|-----------------------------|
| 1. live; am staying | 6. start; am starting |
| 2. am driving | 7. is burning |
| 3. are lying | 8. am working; am saving up |
| 4. doesn't understand; are talking | 9. smokes; is trying |
| 5. does your suitcase weigh; looks | 10. read; listen; watch |

Exercise 3: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| 1. is he doing | 6. is |
| 2. is watering | 7. am listening |
| 3. is playing; is playing | 8. watch; am listening |
| 4. is watching | 9. am reading; is watching |
| 5. go; have; am; visit | 10. get up |

Exercise 4: Put the verbs in brackets: past simple or present perfect.

- | | |
|-----------------------|----------------|
| 1. have just received | 6. has studied |
| 2. have lived | 7. have been |
| 3. has worked | 8. has been |
| 4. has done | 9. came |
| 5. Did they put | 10. has learnt |

Exercise 5: Put the verbs in brackets: past simple or present perfect.

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1. have not learnt | 6. went |
| 2. have had | 7. played |
| 3. have been waiting | 8. Have you ever been |
| 4. have not eaten; saw | 9. was; did not like |
| 5. have written | 10. has visited |

Exercise 6: Put the verbs in brackets: present perfect or present perfect continuous

- | | |
|---|---------------------|
| 1. have bought | 6. has lost |
| 2. Have you finished; have been reading | 7. has written |
| 3. has been eating | 8. has been writing |
| 4. haven't seen | 9. has found |
| 5. have been driving | 10. has spent |

Exercise 7: Put the verbs in brackets: past simple or past continuous.

- | | |
|------------------|-----------------------------------|
| 1. was going | 6. was walking |
| 2. was attending | 7. was going |
| 3. was standing | 8. was studying; had |
| 4. was riding | 9. were sitting |
| 5. was living | 10. called; was not; was studying |

Exercise 8: Put the verbs in brackets: past simple or past continuous.

- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1. did not hear; was sleeping | 6. enjoyed; was snowing; was shining |
| 2. was; went; was shining; was singing | 7. was shoveling; brought |
| 3. were talking; walked | 8. had; was driving; hit |
| 4. went; were not; were playing | 9. decided; were starving |
| 5. fell; was reading | 10. were waiting; arrived |

Exercise 9: Put the verbs in brackets: present perfect or present perfect continuous or past perfect.

- | | |
|---|--|
| 1. have finished | 7. had never been |
| 2. have been waiting | 8. had already eaten |
| 3. had been working; had worked | 9. has been trying; has just finished; hasn't done |
| 4. had seen | 10. have you been running |
| 5. has climbed; has sailed; has gone | |
| 6. had climbed; had sailed; had gone; had experienced | |

Exercise 10: Put the verbs in brackets: past perfect or past perfect continuous.

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| 1. will have finished | 9. will have been looking |
| 2. will have been living | 10. will have bought |
| 3. will have been working | 11. Will he have bought |
| 4. will have left | 12. will have been waiting |
| 5. will have been studying | 13. will have not risen |
| 6. will have been watching | 14. Will you have done |
| 7. will have been sleeping | 15. will have been living |
| 8. will have gone | |

Exercise 11: Put the verbs in brackets: present simple or future simple or future continuous.

1. will be watching
2. get; will be waiting
3. wake; will be shining
4. get; will be dancing; will be making; will be discussing
5. will be waiting; am; will be standing
6. need; will be staying; will call; will be
7. will be lying; will be stressing; will send; will make

Exercise 12: Put the verbs in brackets: future simple or near future.

- | | |
|---------------------|--|
| 1. will get | 6. am going to buy |
| 2. am going to wash | 7. will show |
| 3. are you painting | 8. will have |
| 4. will call | 9. is going to have; is going to start |
| 5. is going to fall | 10. will remember |

Exercise 13: Put the verbs in brackets: future simple or near future.

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. am going to take | 6. will get |
| 2. am going to stay | 7. will you come |
| 3. will happen | 8. will walk |
| 4. am going to watch | 9. am going to study |
| 5. will turn | 10. are going to |

Exercise 14: Put the verbs in brackets: future simple or near future.

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| 1. will probably go | 6. am going to be |
| 2. are you going to wear | 7. will help |
| 3. will find | 8. will not snow |
| 4. will do | 9. will not come |
| 5. am going to stay | 10. is going to rain |

Exercise 15: Put the verbs in brackets: future perfect or future continuous.

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| 1. will have landed | 6. will be playing |
| 2. will have covered | 7. will be playing |
| 3. will have finished | 8. will be flying; will be waiting |

4. will have improved
5. will be staying
9. will be studying
10. will be going out; will be watching

Exercise 16: Put the verbs in brackets: future perfect or future perfect continuous.

1. will have been fasting
2. will have been working
3. will be doing
4. will be
5. Will you be driving
6. will have been
7. will have been residing
8. will have been singing
9. will probably be
10. will have been seeing

I. Choose the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 1.** I _____ at school now.
A. am being B. was being C. was D. am
- Question 2.** I _____ to Ho Chi Minh City several times this year.
A. have been B. was C. were D. had been
- Question 3.** He _____ here three hours ago.
A. is leaving B. left C. has left D. have left
- Question 4.** We _____ Peter since last Monday.
A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen
- Question 5.** Tim _____ a book when I came to his house.
A. is reading B. read C. was reading D. reading
- Question 6.** My brother _____ badminton.
A. usually play B. is usually playing
C. usually plays D. have usually played
- Question 7.** I _____ my clothes at 7 o'clock yesterday evening.
A. am ironing B. have ironed C. ironed D. was ironing
- Question 8.** My mother _____ English for ten years.
A. has learnt B. is learning C. learn D. learns
- Question 9.** _____ you go to the zoo?
A. How often are B. How often do C. How often does D. How are
- Question 10.** The sun _____ in the East.
A. is rising B. rose C. has risen D. rises
- Question 11:** When I was young, I _____ to be a teacher.
A. want B. was wanting C. wanted D. had wanted
- Question 12.** My grandmother _____ 10 years ago.
A. had died B. died C. has died D. was dying
- Question 13.** Look at those black clouds. It _____.
A. rains B. is raining C. is going to rain D. rain
- Question 14.** Tomorrow I _____ my parents.
A. am going to visit B. will have visited C. have visited D. visit
- Question 15.** She _____ books now.
A. is reading B. read C. reads D. was reading

II. Put the verbs in the brackets into the correct tense.

- Question 16.** We seldom (*eat*) _____ breakfast before 7 o'clock.
- Question 17.** What _____ you (*do*) _____ every morning?
- Question 18.** We (*build*) _____ this house five years ago.
- Question 19.** It (*be*) _____ often hot in the summer.
- Question 20.** _____ you (*watch*) _____ TV yesterday?
- Question 21.** He often (*go*) _____ fishing with his friends when he was a child.
- Question 22.** We (*live*) _____ here for 2 years.
- Question 23.** I (*not see*) _____ him since we (*say*) _____ goodbye.
- Question 24.** Nam and I (*play*) _____ soccer at 3 p.m yesterday.
- Question 25.** While I (*cook*) _____ dinner, my sister (*read*) _____ books last night.
- Question 26.** He always (*forget*) _____ his homework. He isn't careful.
- Question 27.** We (*be*) _____ close friends since last year.
- Question 28.** Uncle Ho (*die*) _____ in 1969.
- Question 29.** We (*buy*) _____ a new car next year.
- Question 30.** Keep silent! The baby (*sleep*) _____ .

KEY:

Question 1.

Trong câu có trạng từ *now* nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Tuy nhiên, động từ *to be* phải được chia ở thì hiện tại đơn thay vì thì hiện tại tiếp diễn.

“Bây giờ tôi đang ở trường.”

⇒ **Đáp án D**

Question 2.

Ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành với cụm *several times*

Cấu trúc: have/ has + PP (hiện tại hoàn thành)

“Năm nay tôi đã đến thành phố Hồ Chí Minh vài lần.”

⇒ **Đáp án A**

Question 3.

Trong câu có trạng từ *ago* nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: V2/ed.

“Anh ấy đã rời khỏi đây cách đây 3 tiếng.”

⇒ **Đáp án B**

Question 4.

Trong câu có giới từ *since* nên động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

“Chúng tôi đã không gặp Peter từ thứ hai tuần trước.”

⇒ **Đáp án B**

Question 5.

Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing.

Trong câu này, ta chia động từ *read* ở thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ (hành động *come* xen vào)

“Tim đang đọc sách khi tôi đến nhà cậu ấy.”

⇒ **Đáp án C**

Question 6.

Thì hiện tại đơn: S + V(s/es)...

Trong câu có trạng từ tần suất *usually* nên động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Vì chủ ngữ là *my brother* - danh từ số ít nên ta phải thêm s vào động từ *play*.

“Anh tôi thường xuyên chơi cầu lông.”

⇒ **Đáp án C**

Question 7.

Với cụm từ thời gian *at 7 o'clock yesterday*, ta chia động từ *iron* ở thì quá khứ tiếp diễn.

“Vào lúc 7 giờ tối hôm qua tôi đang là quần áo.”

⇒ **Đáp án D**

Question 8.

Ta chia động từ *learn* ở thì hiện tại hoàn thành vì có giới từ *for* + khoảng thời gian.

“Mẹ tôi đã học tiếng Anh được 10 năm rồi.”

⇒ **Đáp án A**

Question 9.

Cấu trúc: How often + do/ does + S + V(bare-inf)...?: dùng để diễn đạt tần suất xảy ra của một hành động nào đó.

“Bạn đi đến sở thú bao nhiêu lần?”

⇒ **Đáp án B**

Question 10.

Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên nên động từ *rise* được chia ở thì hiện tại đơn.

“Mặt trời mọc ở hướng Đông.”

⇒ **Đáp án D**

Question 11.

When I was young là mốc thời gian trong quá khứ nên động từ *want* được chia ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc S + V2/ed (*want* là động từ có quy tắc nên thêm *ed* vào sau động từ)

“Khi còn trẻ tôi đã muốn trở thành giáo viên.”

⇒ **Đáp án C**

Question 12.

Mốc thời gian trong câu là *10 years ago* nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn.

“Bà tôi đã chết cách đây 10 năm.”

⇒ **Đáp án B**

Question 13.

Thì tương lai với *going to*: S + is/ am/ are + going to + V (inf)..

Ta chia động từ *rain* ở thì tương lai với *going to* để diễn tả sự việc sắp xảy ra căn cứ vào bằng chứng ở hiện tại *those black clouds*.

“Nhìn vào những đám mây đen kia. Trời sắp mưa rồi.”

⇒ **Đáp án C**

Question 14.

Vì mốc thời gian là *tomorrow* nên ta chia động từ *visit* ở thì hiện tại tiếp diễn/ tương lai với *going to* hoặc tương lai đơn. Trong 4 phương án thì chỉ có A là đúng.

“Ngày mai tôi sẽ đi thăm bố mẹ mình.”

⇒ **Đáp án A**

Question 15.

Trong câu có trạng ngữ thời gian *now* nên động từ *read* được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

“Bây giờ cô ấy đang đọc sách.”

⇒ **Đáp án A**

Question 16. eat

Ta chia động từ *eat* ở thì hiện tại đơn với trạng ngữ tần suất *seldom*. Chủ ngữ là *we* nên động từ ở dạng nguyên thể.

Cấu trúc thì hiện tại đơn: S + V(s/es)

“Chúng tôi hiếm khi ăn sáng trước 7 giờ.”

Question 17. do you do

Trạng ngữ trong câu là *every morning* nên động từ *do* được chia ở dạng câu hỏi của thì hiện tại đơn.

Cấu trúc: Từ để hỏi + trợ động từ do/ does + S + V(bare-inf)

“Bạn làm gì vào mỗi buổi sáng?”

Question 18. built

Mốc thời gian là *five years ago* nên động từ *build* được chia ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V2/ed ... (build là động từ bất quy tắc)

“Chúng tôi đã xây ngôi nhà này cách đây 5 năm.”

Question 19. is

Đây là sự thật hiện tại nên động từ *to be* được chia ở thì hiện tại đơn.

“Trời thường nóng vào mùa hè.”

Question 20. Did you watch

Mốc thời gian quá khứ là *yesterday* nên động từ *watch* được chia ở quá khứ đơn. Vì đây là câu hỏi nên ta phải dùng trợ động từ *did*.

Cấu trúc: Did + S + V(bare-inf)...?

Question 21. went

Mặc dù câu này có trạng từ tần suất *often* nhưng động từ *go* được chia ở thì quá khứ đơn vì sự việc ở quá khứ (when he was a child).

“Anh ấy thường đi câu cá với bạn bè khi anh ấy còn nhỏ.”

Question 22. have lived

Động từ *live* được chia ở thì hiện tại hoàn thành với giới từ *for*.

Cấu trúc: S + have/ has + PP ...

“Chúng tôi sống ở đây được 2 năm rồi.”

Question 23. haven't seen – said

Cấu trúc: Hiện tại hoàn thành + *since* + quá khứ đơn (động từ ở về trước *since* chia thì hiện tại hoàn thành; về sau *since* chia thì quá khứ đơn)

“Tôi đã không gặp anh ấy từ khi chúng tôi nói lời tạm biệt.”

Question 24. were playing

Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Thời điểm xác định trong câu này là “at 3 p.m yesterday”.

Cấu trúc S + was/were + V-ing ...

“Tôi và Nam đang đá bóng vào lúc 3 giờ chiều hôm qua.”

Question 25. was cooking - was reading

Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc trong quá khứ.

“Trong khi tôi đang nấu bữa tối thì chị tôi đang đọc sách vào tối qua.”

Question 26. is always forgetting

Thì hiện tại tiếp diễn với trạng từ *always* để diễn tả sự phàn nàn về việc gì đó.

“Câu ấy luôn quên bài tập về nhà. Cậu ấy bất cần.”

Question 27. have been

Ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành với giới từ *since*.

Cấu trúc: S + have/ has + PP ...

“Chúng tôi đã là bạn thân từ năm ngoái.”

Question 28. died

Mốc thời gian là “in 1969” nên động từ *die* được chia ở thì quá khứ đơn.

“Bác Hồ mất vào năm 1969.”

Question 29. will buy/ are going to buy

Trạng từ thời gian là *next year* nên động từ *buy* được chia ở thì tương lai.

“Chúng tôi sẽ mua một chiếc xe ô tô mới vào năm sau.”

Question 30. is sleeping

Thì hiện tại tiếp diễn dùng sau câu mệnh lệnh.

“Hãy giữ im lặng. Đứa bé đang ngủ.”

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!